

03 Tháng Hai 2021

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)



## Tổng quan thị trường

|           | Thị giá   | 1D (%) | 1M    | 1Y (%) |
|-----------|-----------|--------|-------|--------|
| VN-INDEX  | 1,111.29  | 3.32   | 0.67  | 19.73  |
| HNX       | 223.62    | 3.84   | 10.09 | 120.73 |
| UPCOM     | 73.30     | 2.29   | -1.54 | 34.80  |
| MSCI EM   | 1,381.19  | 1.48   | 6.96  | 30.26  |
| NIKKEI    | 28,646.50 | 1.00   | 4.38  | 24.70  |
| HANG SENG | 29,307.46 | 0.20   | 7.62  | 11.19  |
| KOSPI     | 3,129.68  | 1.06   | 8.92  | 47.70  |
| FTSE      | 6,536.42  | 0.30   | 1.17  | -10.78 |
| S&P 500   | 3,826.31  | 1.39   | 1.87  | 17.77  |
| NASDAQ    | 13,612.78 | 1.56   | 5.62  | 46.79  |

## Định giá thị trường

|             | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|-------------|---------|---------|---------|
| VN-INDEX    | 17.06   | 2.33    | 13.69   |
| SET INDEX   | 26.32   | 1.66    | 5.66    |
| JCI INDEX   | 29.91   | 1.60    | 4.35    |
| PCOMP INDEX | 27.31   | 1.70    | 6.50    |

## Lãi suất tham chiếu

|        | Thị giá | 1D (bps) | 1M (bps) | 1Y (bps) |
|--------|---------|----------|----------|----------|
| Cơ bản | 4.00    | 0        | 0        | -200     |
| 5 năm  | 1.16    | 2        | -1       | -95      |
| 10 năm | 2.26    | 0        | -16      | -101     |

## Tỷ giá ngoại hối

|          | Thị giá | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
|----------|---------|--------|--------|--------|
| US\$/VND | 23,027  | 0.06   | 0.20   | 0.83   |
| US\$/KRW | 1,115   | 0.23   | -2.96  | 7.18   |
| US\$/JPY | 105     | -0.10  | -1.87  | 3.43   |
| US\$/EUR | 0.83    | 0.23   | 1.96   | -7.95  |
| US\$/GBP | 0.73    | 0.15   | -0.54  | -4.76  |
| US\$/SGD | 1.33    | -0.11  | -0.98  | 2.62   |

## Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

|          | Gần nhất | TB 1 | TB 1 năm |
|----------|----------|------|----------|
| VN-INDEX | 500      | 654  | 269      |
| HNX      | 60       | 89   | 32       |
| UPCOM    | 19       | 38   | 16       |

## Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



## Nhận định thị trường

### Tâm lý hưng khởi, VN-Index vượt mốc 1.100 điểm

Tiếp đà hưng khởi từ ngày hôm qua, kết hợp với đà phục hồi từ các thị trường Mỹ và Châu Á, VN-Index tiếp tục có phiên tăng điểm ấn tượng ngày hôm nay. Đà tăng diễn ra xuyên suốt từ đầu và đạt đỉnh trong ngày tại cuối phiên. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.111,2 điểm, tăng 35,7 điểm, tương ứng +3,3% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 15.886 tỷ đồng, HNX: 1838 tỷ đồng, UPCOM: 818 tỷ đồng.

Do đây là phiên tăng điểm mạnh, VN-Index ghi nhận sự phục hồi của hầu hết các nhóm ngành, mã cổ phiếu. Đáng kể nhất là nhóm Năng lượng với BSR, POW, PVD, PVS, đồng loạt kết phiên tại sắc tím. Bên cạnh đó, dòng tiền có xu hướng nghiêng về nhóm VN30 với tỷ trọng 58% trên tổng giá trị giao dịch tại HOSE.

Khối ngoại hôm nay bất ngờ có phiên mua ròng mạnh trong ngày hôm nay với giá trị 1.177 tỷ đồng, trong đó tập trung chủ yếu vào chứng chỉ quỹ FUEVFNVD, MSN và VIC.

Phiên giao dịch tăng điểm mạnh khiến các điểm số kỹ thuật của VN-Index tiếp tục được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện ở mức -2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn.

**Trần Duy Lam**, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

| Chỉ số             | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*) | Trạng thái |
|--------------------|-------------------------------|------------|
| VNINDEX            | -2                            | TRUNG TÍNH |
| VN30               | 0                             | TRUNG TÍNH |
| VN30F1M            | -2                            | TRUNG TÍNH |
| VN DIAMOND         | -1                            | TRUNG TÍNH |
| VN FIN SELECT      | 0                             | TRUNG TÍNH |
| Shanghai Composite | -4                            | TIÊU CỰC   |
| Kospi              | -4                            | TIÊU CỰC   |
| Nikkei 225         | -4                            | TIÊU CỰC   |
| FTSE 100 (EU)      | 0                             | TRUNG TÍNH |
| Dow Jones          | -6                            | TIÊU CỰC   |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Buy Sell Net  
(US\$mn)

Bản tin thị trường

# Phân tích kỹ thuật

| Chỉ số        | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái |
|---------------|-------------------------------------------|------------|
| VNINDEX       | -2                                        | TRUNG TÍNH |
| VN30          | 0                                         | TRUNG TÍNH |
| VN30F1M       | -2                                        | TRUNG TÍNH |
| VN DIAMOND    | -1                                        | TRUNG TÍNH |
| VN FIN SELECT | 0                                         | TRUNG TÍNH |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

| Chỉ tiêu VN-Index                | Chỉ tiêu   | Điểm số      |
|----------------------------------|------------|--------------|
| Đóng cửa (03/02/2021)            | Kháng cự 1 | <b>1.150</b> |
| Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)   | Kháng cự 2 | <b>1.200</b> |
| Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng) | Hỗ trợ 1   | <b>1.050</b> |
| Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)  | Hỗ trợ 2   | <b>1.000</b> |

VN-Index đã phục hồi mạnh sau 2 phiên và vượt nhẹ mốc kháng cự 1.100 điểm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

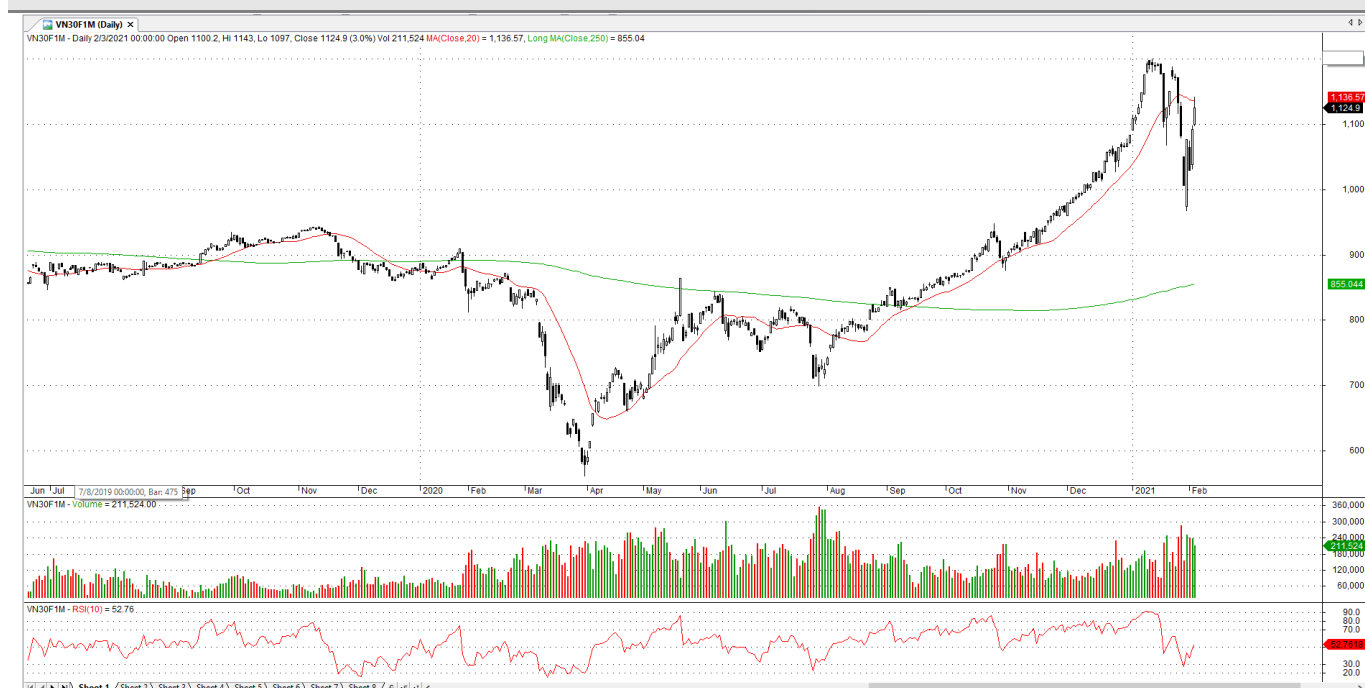
## CẬP NHẬT PHẢI SINH

| Chỉ tiêu                        |                 | Chỉ tiêu   | Điểm số      |
|---------------------------------|-----------------|------------|--------------|
| VN30F1M - đóng cửa (03/02/2020) | 1.124,9         | Kháng cự 1 | <b>1.150</b> |
| Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)  | <b>TIÊU CỰC</b> | Kháng cự 2 | <b>1.200</b> |
| VN30 - đóng cửa                 | 1.117,9         | Hỗ trợ 1   | <b>1.100</b> |
| Chênh lệch VN30F1M & VN30       | <b>+6,9</b>     | Hỗ trợ 2   | <b>1.000</b> |

| Chỉ số                  | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái      |
|-------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
| VN30F1M (chart 15 phút) | -2                                        | TRUNG TÍNH      |
| VN30F1M (chart 60 phút) | 4                                         | <b>TÍCH CỰC</b> |
| VN30F1M (chart ngày)    | -4                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |

VN30F1M có phiên giao dịch đồng pha với cơ sở, spread trong ngày ở mức cao, lên đến 46 điểm

## Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

| Mã     | Đóng cửa | KLTB 20N   | Điểm kỹ thuật (*) | Xu hướng ngắn hạn | Vốn hóa   | P/E      | P/BV  |
|--------|----------|------------|-------------------|-------------------|-----------|----------|-------|
| Đơn vị | (VNĐ)    |            |                   |                   | (tỷ đồng) | (lần)    | (lần) |
| HPG    | 42       | 25,357,970 | -2                | TRUNG TÍNH        | 139,158   | 10.4     | 2.4   |
| STB    | 18       | 34,224,368 | -2                | TRUNG TÍNH        | 32,466    | 12.1     | 1.1   |
| TCB    | 35       | 17,349,270 | 0                 | TRUNG TÍNH        | 122,672   | 9.9      | 1.7   |
| SHB    | 15.5     | 34,276,328 | -2                | TRUNG TÍNH        | 27,208    | 9.4      | 1.1   |
| MBB    | 24.25    | 18,682,444 | -2                | TRUNG TÍNH        | 67,870    | 8.2      | 1.4   |
| SSI    | 29.7     | 14,161,375 | -4                | TIÊU CỰC          | 17,791    | 14.2     | 1.8   |
| KBC    | 39.15    | 10,417,810 | -4                | TIÊU CỰC          | 18,438    | 108.0    | 1.9   |
| NVL    | 83       | 4,540,665  | 5                 | KHẢ QUAN          | 88,308    | 21.0     | 3.2   |
| CTG    | 34.9     | 10,111,105 | -2                | TRUNG TÍNH        | 129,947   | 9.5      | 1.5   |
| VNM    | 109.7    | 3,101,125  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 229,268   | 23.0     | 7.3   |
| VHM    | 97.2     | 3,019,005  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 319,741   | 11.5     | 3.7   |
| ACB    | 28.1     | 9,235,440  | -2                | TRUNG TÍNH        | 60,740    | 7.9      | 1.7   |
| VRE    | 33.1     | 7,225,400  | -4                | TIÊU CỰC          | 75,214    | 31.6     | 2.6   |
| DXG    | 20.85    | 11,313,840 | -2                | TRUNG TÍNH        | 10,806    | #N/A N/A | 1.7   |
| HSG    | 23.9     | 9,568,845  | -4                | TIÊU CỰC          | 10,619    | 7.1      | 1.5   |
| MSN    | 88.9     | 2,520,760  | -4                | TIÊU CỰC          | 104,429   | 84.3     | 6.6   |
| PVD    | 18.7     | 11,823,885 | -4                | TIÊU CỰC          | 7,875     | 65.6     | 0.6   |
| PDR    | 59       | 3,723,380  | 5                 | KHẢ QUAN          | 23,374    | 19.5     | 4.6   |
| VPB    | 35.45    | 6,046,705  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 87,021    | 8.3      | 1.6   |
| TCH    | 22.45    | 9,486,295  | -4                | TIÊU CỰC          | 7,931     | 8.7      | 1.6   |
| PVS    | 18       | 11,407,225 | -2                | TRUNG TÍNH        | 8,603     | 11.1     | 0.7   |
| IDC    | 40       | 5,002,475  | -2                | TRUNG TÍNH        | 12,000    | 39.8     | 3.3   |
| MWG    | 127.5    | 1,558,050  | -4                | TIÊU CỰC          | 59,431    | 14.7     | 3.7   |
| FPT    | 70       | 2,684,315  | 1                 | TRUNG TÍNH        | 54,873    | 17.0     | 3.5   |
| FLC    | 6.2      | 29,606,470 | -2                | TRUNG TÍNH        | 4,402     | 161.2    | 0.6   |
| LPB    | 13.25    | 13,007,400 | -4                | TIÊU CỰC          | 14,239    | 7.6      | 1.0   |
| HCM    | 27.3     | 6,083,505  | -2                | TRUNG TÍNH        | 8,328     | 15.7     | 1.9   |
| SHS    | 24.8     | 6,388,575  | -4                | TIÊU CỰC          | 5,140     | 6.8      | 1.6   |
| GVR    | 25       | 6,323,625  | -4                | TIÊU CỰC          | 100,000   | 23.4     | 2.1   |
| GEX    | 20.15    | 7,700,855  | -2                | TRUNG TÍNH        | 9,712     | 12.2     | 1.5   |
| POW    | 12.35    | 12,479,945 | -4                | TIÊU CỰC          | 29,156    | 13.3     | 1.0   |
| DBC    | 49       | 3,117,695  | -4                | TIÊU CỰC          | 5,133     | 3.6      | 1.2   |
| HBC    | 16.2     | 8,993,075  | -6                | TIÊU CỰC          | 3,740     | 50.2     | 1.0   |
| VIC    | 107.5    | 1,348,165  | 1                 | TRUNG TÍNH        | 363,611   | 68.5     | 4.6   |
| VND    | 24.6     | 5,774,185  | -2                | TRUNG TÍNH        | 5,130     | 7.4      | 1.4   |
| DIG    | 29       | 4,586,495  | -4                | TIÊU CỰC          | 9,133     | 13.9     | 1.9   |
| PVT    | 16.4     | 7,468,340  | -4                | TIÊU CỰC          | 5,308     | 8.4      | 1.1   |
| HDB    | 24       | 5,043,190  | -2                | TRUNG TÍNH        | 38,250    | 9.0      | 1.7   |
| GMD    | 29.05    | 4,103,555  | -4                | TIÊU CỰC          | 8,755     | 25.6     | 1.5   |
| VCB    | 98.9     | 1,141,185  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 366,808   | 19.9     | 3.7   |
| ROS    | 3.61     | 31,031,390 | -5                | TIÊU CỰC          | 2,049     | 1,203.3  | 0.3   |
| HNG    | 11.2     | 9,884,870  | -4                | TIÊU CỰC          | 12,416    | 577.8    | 1.4   |
| ITA    | 5.95     | 18,109,556 | -6                | TIÊU CỰC          | 5,583     | 32.1     | 0.5   |
| BSR    | 10.2     | 9,691,890  | -4                | TIÊU CỰC          | 32,865    | 11.8     | 1.0   |
| SBT    | 19.2     | 4,946,545  | -4                | TIÊU CỰC          | 11,849    | 17.2     | 1.5   |
| VIX    | 26.1     | 3,537,725  | -2                | TRUNG TÍNH        | 3,333     | 15.8     | 2.1   |
| TPB    | 26.8     | 3,436,800  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 27,648    | 7.6      | 1.7   |
| CTD    | 71       | 1,286,925  | -6                | TIÊU CỰC          | 5,274     | 12.2     | 0.6   |
| VJC    | 131      | 680,905    | 0                 | TRUNG TÍNH        | 68,623    | 991.8    | 4.6   |
| GAS    | 80       | 1,066,800  | -2                | TRUNG TÍNH        | 153,116   | 16.8     | 3.3   |
| BID    | 41.35    | 2,038,895  | -2                | TRUNG TÍNH        | 166,310   | 23.3     | 2.2   |
| VCI    | 51.8     | 1,600,430  | -4                | TIÊU CỰC          | 8,578     | 11.1     | 1.9   |

|     |       |            |    |            |         |          |     |
|-----|-------|------------|----|------------|---------|----------|-----|
| ASM | 15.75 | 5,229,655  | -6 | TIÊU CỰC   | 4,090   | 8.2      | 0.9 |
| NKG | 15.25 | 4,996,200  | -6 | TIÊU CỰC   | 2,623   | 9.0      | 0.8 |
| HAG | 4.38  | 17,265,990 | -6 | TIÊU CỰC   | 4,127   | #N/A N/A | 0.7 |
| HDG | 38.45 | 1,966,045  | -4 | TIÊU CỰC   | 5,932   | 6.1      | 1.9 |
| FIT | 11.9  | 6,158,255  | -5 | TIÊU CỰC   | 3,031   | 53.8     | 1.0 |
| TNG | 19.2  | 3,672,745  | -6 | TIÊU CỰC   | 1,421   | 9.1      | 1.2 |
| NVB | 13.3  | 5,250,475  | -4 | TIÊU CỰC   | 5,410   | 4,464.1  | 1.3 |
| LDG | 7.07  | 9,720,955  | -4 | TIÊU CỰC   | 1,693   | 141.4    | 0.5 |
| VPI | 35.6  | 1,918,475  | -4 | TIÊU CỰC   | 7,120   | 23.2     | 2.6 |
| LCG | 13.1  | 5,154,375  | -4 | TIÊU CỰC   | 1,510   | 4.8      | 0.9 |
| PHR | 58.7  | 1,140,915  | -4 | TIÊU CỰC   | 7,954   | 7.6      | 2.5 |
| GTN | 23.55 | 2,761,460  | -2 | TRUNG TÍNH | 5,864   | 57.6     | 2.3 |
| BVH | 58.5  | 1,055,930  | -2 | TRUNG TÍNH | 43,426  | 28.0     | 2.2 |
| VHC | 37.2  | 1,649,695  | -6 | TIÊU CỰC   | 6,768   | 9.6      | 1.3 |
| NLG | 32.5  | 1,804,635  | -4 | TIÊU CỰC   | 8,946   | 10.9     | 1.5 |
| CII | 21.65 | 2,672,080  | -4 | TIÊU CỰC   | 5,171   | 18.2     | 1.1 |
| CTR | 84.6  | 683,735    | -4 | TIÊU CỰC   | 6,073   | 32.9     | 6.8 |
| PNJ | 82.9  | 685,810    | -4 | TIÊU CỰC   | 18,849  | 17.5     | 3.6 |
| SZC | 37.6  | 1,493,165  | -6 | TIÊU CỰC   | 3,760   | 20.2     | 3.0 |
| DRC | 26    | 2,128,450  | -4 | TIÊU CỰC   | 3,089   | 12.0     | 1.8 |
| HUT | 4.6   | 12,012,035 | -4 | TIÊU CỰC   | 1,236   | #N/A N/A | 0.4 |
| PLX | 50.5  | 1,026,645  | -2 | TRUNG TÍNH | 61,550  | 80.0     | 2.9 |
| CEO | 9.7   | 5,237,335  | -4 | TIÊU CỰC   | 2,496   | #N/A N/A | 0.8 |
| HQC | 2.21  | 22,931,304 | -6 | TIÊU CỰC   | 1,053   | 109.8    | 0.2 |
| FRT | 25.85 | 1,955,220  | -4 | TIÊU CỰC   | 2,042   | 36.0     | 1.7 |
| KDH | 31.65 | 1,590,515  | -4 | TIÊU CỰC   | 17,686  | 15.5     | 2.2 |
| KDC | 40    | 1,219,635  | -4 | TIÊU CỰC   | 9,150   | 40.1     | 1.6 |
| SCR | 8.04  | 6,033,505  | -4 | TIÊU CỰC   | 2,946   | 16.6     | 0.6 |
| AAA | 13.3  | 3,560,380  | -2 | TRUNG TÍNH | 2,949   | 9.4      | 0.8 |
| DCM | 12.6  | 3,741,380  | -4 | TIÊU CỰC   | 6,670   | 12.2     | 1.1 |
| IJC | 23.5  | 1,980,165  | -4 | TIÊU CỰC   | 5,102   | 9.2      | 1.6 |
| DPM | 15.95 | 2,842,400  | -4 | TIÊU CỰC   | 6,242   | 9.6      | 0.8 |
| HDC | 38.8  | 1,122,415  | 0  | TRUNG TÍNH | 2,556   | 11.2     | 2.3 |
| DGC | 51    | 841,930    | -4 | TIÊU CỰC   | 7,587   | 8.9      | 1.9 |
| PET | 15.45 | 2,652,820  | -2 | TRUNG TÍNH | 1,291   | 9.6      | 0.8 |
| REE | 54    | 758,060    | -2 | TRUNG TÍNH | 16,689  | 10.3     | 1.5 |
| KSB | 27.5  | 1,450,820  | -2 | TRUNG TÍNH | 1,832   | 6.5      | 1.2 |
| TCM | 78    | 507,710    | -4 | TIÊU CỰC   | 4,833   | 20.7     | 3.0 |
| MBS | 17.8  | 2,193,130  | -4 | TIÊU CỰC   | 2,925   | 10.9     | 1.4 |
| VGJ | 16.2  | 2,369,620  | -6 | TIÊU CỰC   | 8,100   | 28.8     | 1.3 |
| SAB | 179   | 212,680    | -2 | TRUNG TÍNH | 114,789 | 25.3     | 5.8 |
| PAN | 25.55 | 1,481,985  | -4 | TIÊU CỰC   | 5,337   | 28.7     | 1.4 |
| FCN | 11.35 | 3,280,090  | -4 | TIÊU CỰC   | 1,407   | 11.9     | 0.6 |
| ART | 4.9   | 7,565,030  | -6 | TIÊU CỰC   | 475     | #N/A N/A | 0.4 |
| HVN | 26.15 | 1,394,560  | -4 | TIÊU CỰC   | 37,088  | #N/A N/A | 5.8 |
| VCG | 47.6  | 729,840    | -2 | TRUNG TÍNH | 21,025  | 12.8     | 3.0 |
| HHS | 5.65  | 6,108,945  | -4 | TIÊU CỰC   | 1,552   | 5.3      | 0.4 |
| MSR | 19.6  | 1,688,920  | -4 | TIÊU CỰC   | 21,543  | 55.1     | 1.6 |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## Thông tin cập nhật

### **Dầu tăng 2%, cao nhất trong 1 năm**

Giá dầu đã tăng hơn 2% vào ngày thứ Ba (02/02) lên mức cao nhất trong 12 tháng, sau khi các nhà sản xuất chủ chốt cho thấy họ đang cắt giảm sản lượng gần đúng với cam kết của mình, CNBC đưa tin. Hợp đồng dầu WTI và dầu Brent tăng do sự lạc quan về gói kích thích kinh tế bổ sung của Mỹ góp phần vào đà leo dốc của thị trường từ cắt giảm nguồn cung. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Ba, hợp đồng dầu WTI tiến 1.21 USD (tương đương 2.26%) lên 54.76 USD/thùng, sau khi chạm mức 55.26 USD/thùng, mức cao nhất trong 1 năm. Hợp đồng dầu Brent cộng 1.22 USD (tương đương 2.2%) lên 57.57 USD/thùng, đánh dấu phiên tăng thứ 3 liên tiếp, chạm mức 58.05 USD/thùng, mức cao nhất kể từ tháng 01/2020.

### **Vàng thế giới đảo chiều, bạc sạt hơn 8%**

Giá bạc sạt hơn 8% vào ngày thứ Ba (02/02), khi những nhà đầu tư nhỏ lẻ rút lui sau đà leo dốc lên đỉnh gần 8 năm đạt được trong phiên trước đó được thúc đẩy bởi cơn sốt giao dịch do mạng xã hội chi phối, CNBC đưa tin. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Ba, hợp đồng bạc giao ngay lao dốc 8.2% xuống 26.59 USD/oz. Vào ngày 01/02, bạc đã vọt 7.3% lên mức cao nhất kể từ tháng 02/2013. Hợp đồng vàng giao ngay lùi 1.4% xuống 1,835.11 USD/oz. Hợp đồng vàng tương lai mất 1.6% còn 1,833.40 USD/oz.

### **Chỉ số sản xuất công nghiệp của TP. HCM tăng 34,5% tháng 1/2021**

Sở Công thương TP. HCM thông tin, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 1 ước giảm 1% so với tháng 12/2020, nhưng tăng 34,5% so với tháng 1/2020. Đáng chú ý, hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi. Theo đó, tổng kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp thành phố qua cửa khẩu thành phố, loại trừ dầu thô tháng 1 ước đạt 3,042 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng kim ngạch nhập khẩu của doanh nghiệp thành phố qua cửa khẩu thành phố trong tháng 1 ước đạt 3,93 tỷ USD, tăng 35,3% so với cùng kỳ năm 2020. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 1 ước đạt 119.851 tỷ đồng, tăng 4% so với tháng 12/2020 và tăng 4% so với tháng cùng kỳ năm 2020. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa trong tháng 1 ước đạt 74.489 tỷ đồng, tăng 4,65% so với tháng trước và tăng 12,1% so cùng kỳ năm trước, chiếm tỷ trọng 62,2% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn thành phố. Sở Công thương cũng cho hay, các ngành tăng trưởng cao trong tháng 1 so với tháng cùng kỳ năm 2020 bao gồm: Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ (tăng 97,4%), in ấn (tăng 64,1%), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 63,7%), sản xuất sản phẩm điện tử (tăng 61,9%), sản xuất xe có động cơ (tăng 86,4%).

### **Điện thoại 'Made in Vietnam' thu về hơn 51 tỉ USD nhờ xuất ngoại**

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu điện thoại và linh kiện trong năm 2020 đạt xấp xỉ 51,18 tỷ USD, giảm nhẹ 0,4% so với năm 2019 và hiện đang chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu năm qua của cả nước. Điện thoại từ Việt Nam đã xuất đi hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Dẫn đầu tiêu thụ nhóm sản phẩm này là Trung Quốc với 12,34 tỷ USD, chiếm 24% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại của cả nước, tăng 48,8% so với năm 2019. Thị trường EU đứng thứ 2 về kim ngạch khi đạt 9,9 tỷ USD, giảm 18,9% so với năm 2019. Tiếp đến là Mỹ đạt 8,79 tỷ USD, giảm 1,2%; Hàn Quốc đạt 4,58 tỷ USD, giảm 11%; UAE đạt gần 2,53 tỷ USD, giảm 25,6%... Ngoài thị trường Trung Quốc vẫn tăng mua điện thoại và linh kiện từ Việt Nam, trong năm qua còn có Hồng Kông cũng tăng 44,14% với 1,73 tỷ USD; Canada tăng 34,3% với 826,23 triệu USD; Nhật Bản tăng 16,5% với 937,75 triệu USD.

### **IPO Genco 2 ế đến 99,97%**

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) vừa công bố kết quả đăng ký tham gia đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) của Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 (EVN Genco 2). Phiên đấu giá có sự tham gia của 14 nhà đầu tư, đăng ký tổng cộng 262.500 cổ phần. Trong đó một nhà đầu tư nước ngoài muốn mua 200.000 cổ phiếu, 5 cá nhân nước ngoài mua 10.500 cổ phiếu và 8 nhà đầu tư trong nước đăng ký 52.000 cổ phiếu. Theo kế hoạch cổ phần hóa Genco 2, tổng công ty sẽ thực hiện chào bán ra công chúng hơn 580 triệu cổ phiếu, tương đương gần 48,9% vốn điều lệ (hơn 11.866 tỷ đồng). Giá khởi điểm là 24.520 đồng/cp và Nhà nước dự kiến thu về là 14.225 tỷ đồng. Như vậy, phiên đấu giá cổ phần này ế đến 99,97% lượng chào bán

#### **TVT: lãi ròng 2020 gần 72 tỷ đồng, giảm 16%**

Trong quý 4, TVT ghi nhận doanh thu thuần giảm 26%, xuống còn 409 tỷ đồng. Nhờ giá vốn giảm mạnh hơn đã giúp biên lãi gộp của doanh nghiệp dẹt may này cải thiện từ 8% lên 13.6%. Kết thúc quý cuối năm, TVT ghi nhận lãi ròng tăng 29%, đạt 19 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2020, TVT ghi nhận doanh thu thuần và lãi ròng lần lượt giảm 14% và 16% so với năm trước, xuống còn 1,857 tỷ đồng và 72 tỷ đồng. Doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận hơn 21 tỷ đồng, giảm 31% so với cùng kỳ. Trong đó, lãi tiền gửi, tiền cho vay chiếm 84%, đạt 17.6 tỷ đồng (tăng 65%). Trong năm, chi phí tài chính tăng 6% do chi phí lãi vay và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10% do tăng chi phí nhân viên, tăng tiền thuế, thuế đất. Ngược lại, chi phí bán hàng giảm 20%, xuống còn 18 tỷ đồng do giảm chi phí hoa hồng, cước phí vận chuyển và chi phí xuất khẩu hàng hóa.

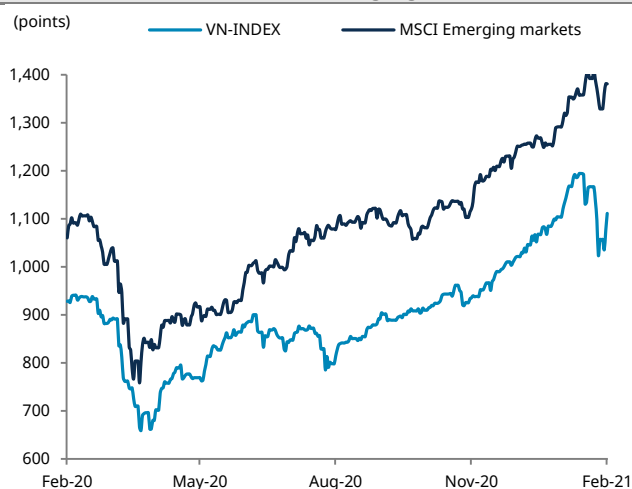
#### **TDH: thua lỗ trong quý 4**

Trong quý 4/2020, CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức (HOSE: TDH) đạt doanh thu thuần gần 779 tỷ đồng và lãi gộp gần 181 tỷ đồng, lần lượt tăng 47% và 162% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, Công ty vẫn lỗ ròng trong quý 4 khi thực hiện ghi nhận lỗ hàng chục tỷ đồng khi thanh lý các khoản đầu tư. TDH không thuyết minh chi tiết về khoản mục liên quan tại BCTC hợp nhất quý 4/2020. Theo đó, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính âm 54.2 tỷ đồng trong quý 4 vừa qua. Việc chi phí quản lý doanh nghiệp giảm mạnh so với cùng kỳ giúp TDH báo cáo lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ở mức 58 tỷ đồng trong quý 4/2020, giảm gần 49% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, Công ty báo lỗ ròng sau khi ghi nhận các chi phí thuế và lợi nhuận cổ đông không kiểm soát. Kết quả quý 4/2020, nhà phát triển bất động sản này lỗ ròng hơn 27 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lãi hơn 90 tỷ đồng. Mức chênh lệch lớn về thành tích lợi nhuận của hai quý một phần do Công ty cũng ghi nhận doanh thu tài chính lớn (gần 154 tỷ đồng) trong quý 4/2019. Lũy kế cả năm 2020, TDH đạt doanh thu thuần gần 1.97 ngàn tỷ đồng, giảm gần 50% so với năm trước, và lỗ ròng hơn 30 tỷ đồng trong khi năm trước lãi hơn 139 tỷ đồng.

Bản tin thị trường

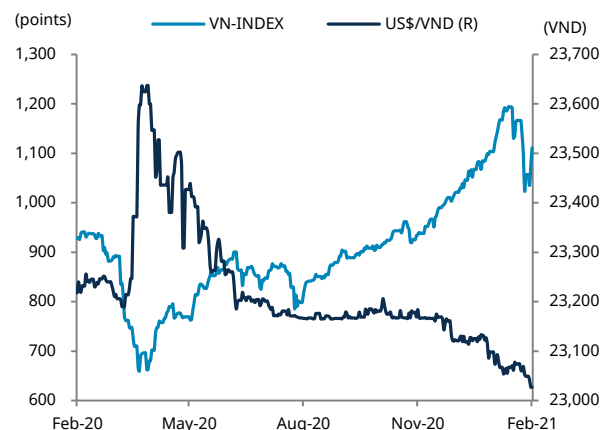
# Chỉ báo tham khảo

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



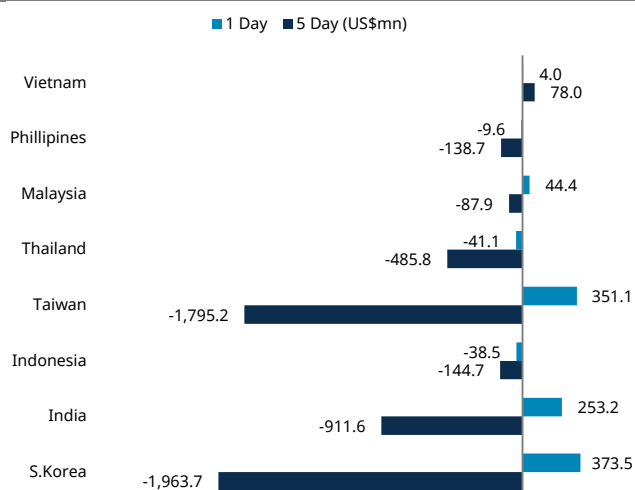
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



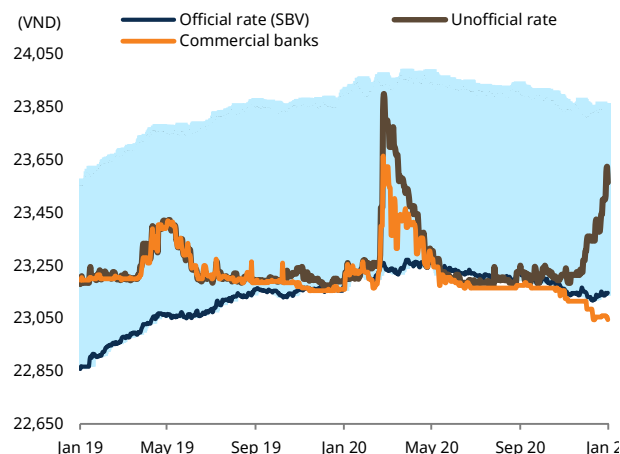
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



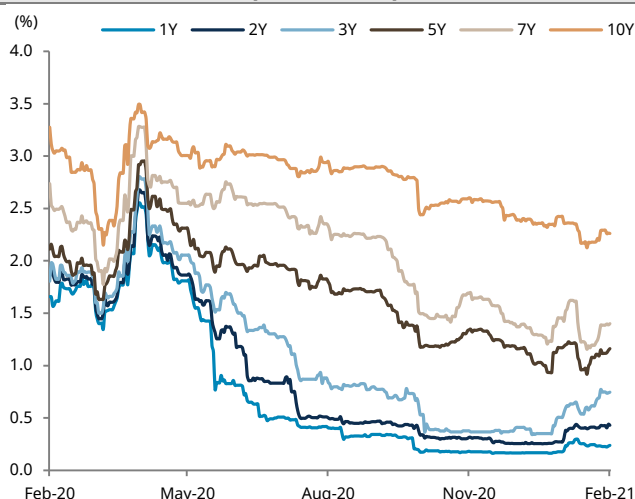
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



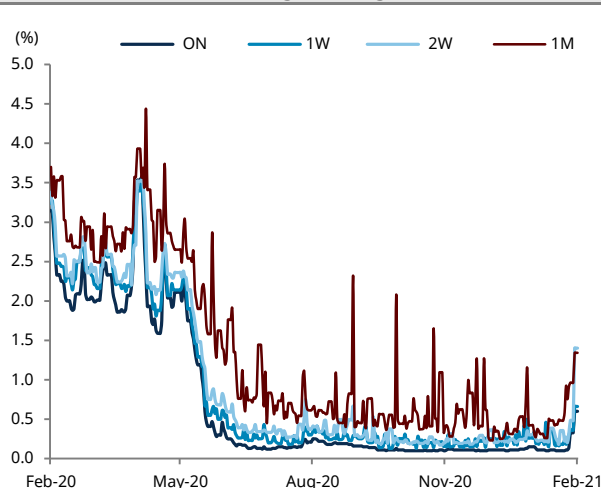
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

| Tên công ty                                         | Mã                | Giá<br>(VND)    | Vốn hóa<br>(tỷ đồng) | Sở hữu khối ngoại<br>(%) | Biến động giá (%) |            |            |             | P/E (x)*    |             | P/B (x)*   |            | Tăng trưởng EPS (%)* |  | ROE (%)*    |             |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------|----------------------|--------------------------|-------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|----------------------|--|-------------|-------------|
|                                                     |                   |                 |                      |                          | 1D                | 1W         | 1M         | 1Y          | FY20        | FY21        | FY20       | FY21       | FY21                 |  | FY20        | FY21        |
| <b>VN30 Index</b>                                   | <b>VN30 Index</b> | <b>1,117.98</b> | <b>2,848,124</b>     |                          | <b>3.5</b>        | <b>3.2</b> | <b>4.4</b> | <b>32.7</b> | <b>14.4</b> | <b>12.8</b> | <b>2.5</b> | <b>2.1</b> | <b>12.6</b>          |  | <b>17.5</b> | <b>18.0</b> |
| NHTMCP Đầu tư & Phát triển                          | BID VN            | 41,350          | 166,310              | 17.3                     | 5.1               | 0.1        | -13.7      | -22.7       | 17.8        | 11.8        | 1.9        | 1.7        | 50.9                 |  | 12.2        | 15.4        |
| Tập đoàn Bảo Việt                                   | BVH VN            | 58,500          | 43,426               | 28.2                     | 6.9               | 0.9        | -11.4      | 5.2         | 27.8        | 24.3        | 2.1        | 2.0        | 14.2                 |  | 8.2         | 8.6         |
| NHTMCP Công thương Việt Nam                         | CTG VN            | 34,900          | 129,947              | 28.7                     | 2.9               | 7.1        | 1.0        | 38.8        | 10.0        | 7.7         | 1.4        | 1.2        | 29.3                 |  | 14.8        | 15.8        |
| CTCP FPT                                            | FPT VN            | 70,000          | 54,873               | 49.0                     | 6.1               | 11.1       | 18.4       | 56.3        | 13.7        | 11.6        | 3.0        | 2.8        | 17.9                 |  | 25.4        | 27.1        |
| TCT Khí Việt Nam                                    | GAS VN            | 80,000          | 153,116              | 2.9                      | 4.6               | 1.3        | -7.6       | -3.8        | 18.9        | 15.7        | 3.1        | 3.1        | 20.5                 |  | 16.9        | 22.5        |
| NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh                    | HDB VN            | 24,000          | 38,250               | 17.5                     | 3.4               | 3.0        | 1.1        | 46.7        | 7.2         | 6.2         | 1.3        | 1.1        | 15.3                 |  | 19.0        | 18.5        |
| Tập đoàn Hoà Phát                                   | HPG VN            | 42,000          | 139,158              | 31.1                     | 3.7               | 4.2        | 1.3        | 105.3       | 9.5         | 8.5         | 2.1        | 1.6        | 12.2                 |  | 22.1        | 21.7        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền | KDH VN            | 31,650          | 17,686               | 37.7                     | 3.6               | -7.6       | 8.0        | 34.5        | 14.1        | 9.4         | 2.0        | 1.7        | 50.4                 |  | 15.1        | 20.1        |
| NHTMCP Quân đội                                     | MBB VN            | 24,250          | 67,870               | 23.0                     | 3.9               | 1.0        | 6.4        | 38.3        | 7.1         | 6.0         | 1.2        | 1.0        | 18.5                 |  | 18.7        | 19.0        |
| Tập đoàn Masan                                      | MSN VN            | 88,900          | 104,429              | 32.1                     | 5.8               | -3.1       | 0.0        | 77.8        | 39.5        | 25.9        | 3.1        | 2.9        | 52.6                 |  | 9.7         | 14.2        |
| CTCP Thế giới di động                               | MWG VN            | 127,500         | 59,431               | 49.0                     | -0.4              | -4.5       | 7.2        | 17.2        | 11.5        | 9.2         | 3.0        | 2.5        | 25.2                 |  | 28.3        | 29.2        |
| Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va                        | NVL VN            | 83,000          | 88,308               | 7.2                      | 3.1               | 2.2        | 27.2       | 49.9        | 20.6        | 17.5        | 2.7        | 2.3        | 17.6                 |  | 13.5        | 13.7        |
| CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt               | PDR VN            | 59,000          | 23,374               | 0.9                      | 5.7               | 9.3        | 14.6       | 173.8       | NA          | NA          | NA         | NA         | NA                   |  | NA          | NA          |
| Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam                          | PLX VN            | 50,500          | 61,550               | 15.5                     | 1.6               | -0.4       | -7.5       | -1.0        | 18.7        | 16.0        | 2.4        | 2.4        | 17.1                 |  | 15.3        | 16.4        |
| CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận                      | PNJ VN            | 82,900          | 18,849               | 49.0                     | 1.7               | -0.7       | 2.3        | 0.1         | 15.5        | 12.3        | 3.2        | 2.6        | 25.9                 |  | 23.1        | 23.8        |
| TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam                       | POW VN            | 12,450          | 29,156               | 8.5                      | 6.9               | -2.7       | -8.5       | 24.6        | 13.2        | 11.7        | 0.9        | 0.9        | 12.3                 |  | 7.5         | 8.0         |
| CTCP Cơ điện lạnh                                   | REE VN            | 54,000          | 16,689               | 49.0                     | 0.9               | 4.0        | 10.3       | 61.2        | 9.9         | 8.8         | 1.3        | 1.2        | 13.2                 |  | 14.0        | 13.7        |
| CTCP Mía đường TTC Tây Ninh                         | SBT VN            | 19,200          | 11,849               | 8.1                      | 7.0               | -2.8       | -8.4       | 6.7         | NA          | NA          | NA         | NA         | NA                   |  | NA          | NA          |
| CTCP Chứng Khoán Sài Gòn                            | SSI VN            | 29,700          | 17,791               | 45.0                     | 6.8               | -0.3       | -10.3      | 102.1       | 15.3        | 13.5        | NA         | NA         | 13.0                 |  | 11.6        | 12.0        |
| NHTMCP Sài Gòn Thương Tín                           | STB VN            | 18,000          | 32,466               | 9.9                      | 5.0               | 4.3        | 6.5        | 75.6        | 14.5        | 10.9        | 1.1        | 1.0        | 32.9                 |  | 8.4         | 9.9         |
| NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam                           | TCB VN            | 35,000          | 122,672              | 22.5                     | 2.9               | 4.5        | 11.1       | 63.2        | 9.5         | 8.1         | 1.4        | 1.2        | 16.7                 |  | 16.4        | 16.2        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy  | TCH VN            | 22,450          | 7,931                | 6.1                      | 6.9               | -2.4       | 12.5       | -45.1       | NA          | NA          | NA         | NA         | NA                   |  | NA          | NA          |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                           | TPB VN            | 26,800          | 27,648               | 30.0                     | 5.9               | 6.8        | 0.0        | 57.8        | 7.6         | 6.4         | 1.4        | 1.2        | 18.7                 |  | 19.9        | 19.7        |
| NHTMCP Ngoại Thương VN                              | VCB VN            | 98,900          | 366,808              | 23.7                     | 2.5               | 1.5        | 1.0        | 11.5        | 18.6        | 14.7        | 3.2        | 2.7        | 26.9                 |  | 19.3        | 20.7        |
| Công ty Cổ phần Vinhomes                            | VHM VN            | 97,200          | 319,741              | 22.2                     | 3.0               | 3.5        | 8.6        | 14.1        | 10.1        | 8.7         | 2.8        | 2.2        | 16.4                 |  | 30.8        | 28.2        |
| Tập đoàn Vingroup                                   | VIC VN            | 107,500         | 363,611              | 14.0                     | 1.5               | 7.5        | -0.6       | -6.4        | 44.1        | 31.1        | 3.4        | 3.1        | 42.1                 |  | 8.5         | 11.0        |
| CTCP Hàng Không Vietjet                             | VJC VN            | 131,000         | 68,623               | 18.9                     | 1.0               | 0.2        | 4.8        | 4.4         | 31.5        | 20.9        | 4.2        | 3.6        | 50.5                 |  | 14.1        | 18.3        |
| CTCP Sửa Việt Nam                                   | VNM VN            | 109,700         | 229,268              | 57.7                     | 3.1               | 6.2        | 0.8        | 21.6        | 20.1        | 18.5        | 7.1        | 6.1        | 8.6                  |  | 39.1        | 38.1        |
| NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng                         | VPB VN            | 35,450          | 87,021               | 23.4                     | 6.9               | 11.3       | 9.1        | 56.9        | 8.1         | 7.3         | 1.4        | 1.2        | 11.3                 |  | 18.5        | 17.2        |
| CTCP Vincom Retail                                  | VRE VN            | 33,100          | 75,214               | 31.6                     | 3.6               | -3.9       | 5.4        | 9.6         | 24.0        | 18.2        | 2.5        | 2.3        | 31.9                 |  | 10.6        | 12.3        |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

\*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

**Bảng 2: Biến động ngành**

| Nhóm ngành (Chuẩn GICS)        | Điểm tác động<br>(VN-Index 1D) | Vốn hóa<br>(tỷ đồng) | Biến động giá (%) |      |       |       | P/E(X)* |      | P/B(X)* |      | Tăng trưởng EPS (%)* | ROE(%)* |      |
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------|------|-------|-------|---------|------|---------|------|----------------------|---------|------|
|                                |                                |                      | 1D                | 1W   | 1M    | 1Y    | FY20    | FY21 | FY20    | FY21 | FY21                 | FY20    | FY21 |
| VN-Index                       | 35.76                          | 4,016,474            | 3.3               | 1.3  | 0.7   | 19.7  | 17.1    | 14.5 | 2.3     | 2.2  | 17.5                 | 13.7    | 16.9 |
| Ô tô và phụ tùng               | 0.05                           | 7,680                | 2.6               | 0.7  | 6.7   | 26.5  | 5.6     | 4.9  | 1.0     | 0.9  | 25.9                 | 11.4    | -2.4 |
| Ngân hàng                      | 11.46                          | 1,192,389            | 3.8               | 7.8  | 0.9   | 22.4  | 13.5    | 10.4 | 2.0     | 1.7  | 20.1                 | 17.0    | 17.6 |
| Xây dựng cơ bản                | 1.35                           | 162,840              | 3.2               | 2.4  | 6.6   | 59.3  | 6.9     | 5.5  | 1.4     | 0.5  | NA                   | 7.0     | 6.2  |
| Dịch vụ thương mại             | 0.02                           | 4,540                | 1.7               | 1.6  | -1.6  | 5.3   | 6.3     | 5.8  | NA      | NA   | -30.0                | 12.5    | 12.7 |
| May mặc và trang sức           | 0.23                           | 34,722               | 2.5               | 0.0  | 11.7  | 65.1  | 12.2    | 10.5 | 2.2     | 1.8  | -6.7                 | 17.5    | 15.5 |
| Dịch vụ tiêu dùng              | 0.03                           | 8,066                | 0.8               | 0.0  | 6.8   | -3.1  | 10.0    | 5.6  | NA      | NA   | NA                   | 5.1     | 8.3  |
| Dịch vụ tài chính              | 0.90                           | 58,781               | 6.2               | 2.2  | -9.9  | 75.1  | 8.5     | 4.1  | NA      | NA   | 34.3                 | 8.9     | 3.6  |
| Năng lượng                     | 0.49                           | 77,622               | 2.4               | 3.2  | -3.5  | 7.1   | 21.3    | 15.5 | 2.1     | 2.1  | -63.9                | 13.0    | 14.1 |
| Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 3.94                           | 549,152              | 2.8               | 5.8  | -3.2  | 27.2  | 22.1    | 18.0 | 4.6     | 4.1  | -15.1                | 23.7    | 24.2 |
| Dịch vụ và thiết bị y tế       | 0.01                           | 852                  | 3.8               | 0.5  | -14.0 | 11.2  | NA      | NA   | NA      | NA   | -39.9                | NA      | NA   |
| Hàng cá nhân và gia dụng       | 0.07                           | 9,243                | 2.7               | 2.1  | -1.1  | 2.7   | 6.7     | 6.5  | NA      | NA   | 50.6                 | 10.6    | 15.7 |
| Bảo hiểm                       | 0.80                           | 49,824               | 6.4               | 2.9  | -11.7 | 4.0   | 24.8    | 21.7 | 1.8     | 1.7  | 28.6                 | 7.6     | 8.0  |
| Nguyên vật liệu                | 3.91                           | 331,923              | 4.7               | 4.4  | -5.1  | 66.2  | 12.6    | 12.0 | 1.1     | 0.8  | 62.9                 | 14.7    | 13.9 |
| Giải trí và truyền thông       | 0.01                           | 1,254                | 3.6               | -5.2 | -13.0 | 13.0  | 12.3    | 9.4  | 1.0     | 0.9  | -61.6                | 8.5     | 10.2 |
| Dược phẩm                      | 0.11                           | 33,739               | 1.2               | -0.5 | -2.1  | 8.1   | 3.6     | 2.9  | 0.7     | 0.6  | 11.5                 | 13.1    | 13.5 |
| Bất động sản                   | 7.25                           | 1,055,353            | 2.7               | 5.0  | 9.4   | 19.8  | 8.5     | 8.1  | 1.5     | 1.4  | -17.3                | 9.5     | 9.3  |
| Bán lẻ                         | -0.01                          | 67,474               | 0.0               | -3.4 | 6.3   | 23.0  | 45.6    | 35.9 | 2.5     | 2.2  | -2.6                 | 15.7    | 15.5 |
| Phần mềm và dịch vụ            | 0.84                           | 58,639               | 5.7               | 10.9 | 16.5  | 53.6  | 10.7    | 8.5  | 2.7     | 2.2  | 10.2                 | 25.3    | 26.3 |
| Thiết bị và phần cứng          | 0.01                           | 3,234                | 0.9               | 8.7  | -12.3 | 224.1 | 12.8    | 10.9 | 2.8     | 2.6  | 48.6                 | 23.8    | 25.4 |
| Dịch vụ viễn thông             | 0.02                           | 1,173                | 6.7               | -7.3 | 141.2 | 217.6 | 10.3    | 8.7  | 2.4     | 1.9  | 24.2                 | 18.5    | 15.6 |
| Vận tải                        | 1.07                           | 164,164              | 2.5               | 2.9  | 0.0   | 16.1  | NA      | NA   | NA      | NA   | NA                   | NA      | NA   |
| Tiện ích                       | 2.70                           | 238,420              | 4.5               | 4.1  | -6.5  | 2.6   | 61.8    | 87.3 | 9.0     | 8.4  | -3.3                 | -3.0    | 5.3  |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

\*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

**Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index****Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm**

| Mã CP  | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| VHM VN | 97,200  | 2.97            | 3,365,900  | 2.46          |
| VCB VN | 98,900  | 2.49            | 1,454,600  | 2.38          |
| BID VN | 41,350  | 5.08            | 1,851,900  | 2.15          |
| VNM VN | 109,700 | 3.10            | 3,056,500  | 1.84          |
| GAS VN | 80,000  | 4.58            | 874,500    | 1.79          |
| GVR VN | 25,000  | 6.84            | 3,765,800  | 1.71          |
| MSN VN | 88,900  | 5.83            | 1,539,300  | 1.54          |
| VPB VN | 35,450  | 6.94            | 7,212,700  | 1.51          |
| VIC VN | 107,500 | 1.51            | 1,698,900  | 1.45          |
| HPG VN | 42,000  | 3.70            | 34,839,600 | 1.33          |

Nguồn: Bloomberg

**Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm**

| Mã CP  | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| BHN VN | 70,700  | -5.73           | 18,500     | -0.27         |
| MWG VN | 127,500 | -0.39           | 1,798,800  | -0.06         |
| ROS VN | 3,610   | -6.96           | 83,082,500 | -0.04         |
| HPX VN | 38,550  | -1.15           | 713,500    | -0.03         |
| FIT VN | 11,900  | -3.64           | 5,120,200  | -0.03         |
| DAT VN | 27,700  | -5.78           | 1,100      | -0.02         |
| PME VN | 74,000  | -1.33           | 4,000      | -0.02         |
| HTN VN | 33,300  | -3.48           | 251,600    | -0.02         |
| ASG VN | 34,900  | -1.69           | 7,200      | -0.01         |
| CEE VN | 16,050  | -5.59           | 800        | -0.01         |

**Disclaimers**

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.